

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PTG)

CTCP May Xuất khẩu Phan Thiết

Ngày 31/12/2024	700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	40.0%

DT thuần 2024
488
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.0 5.9%

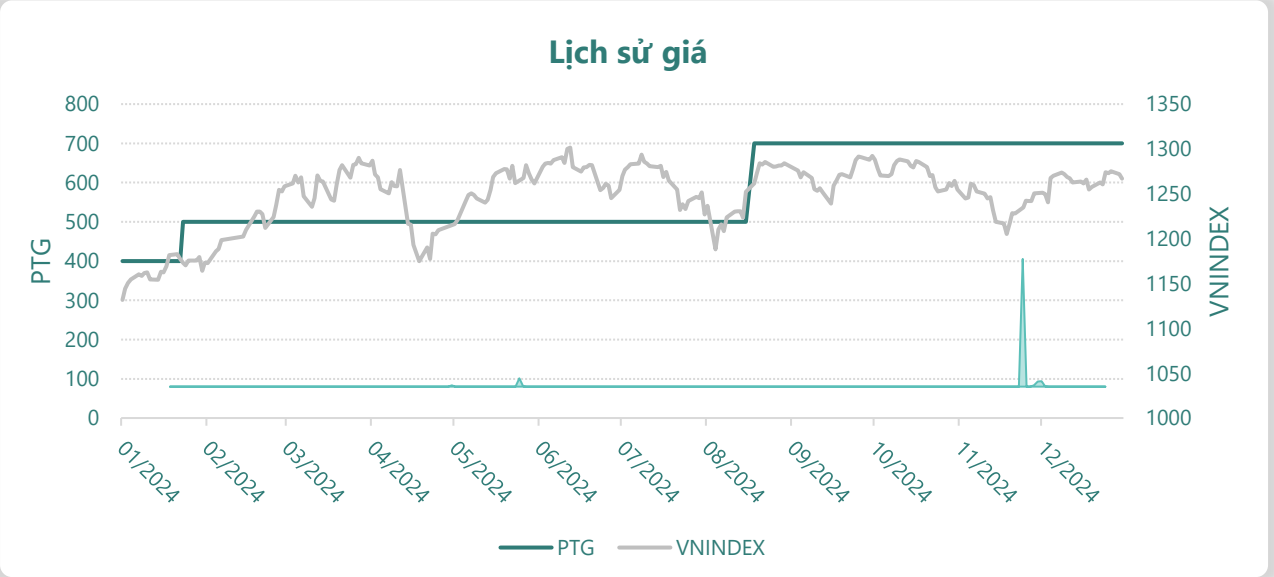
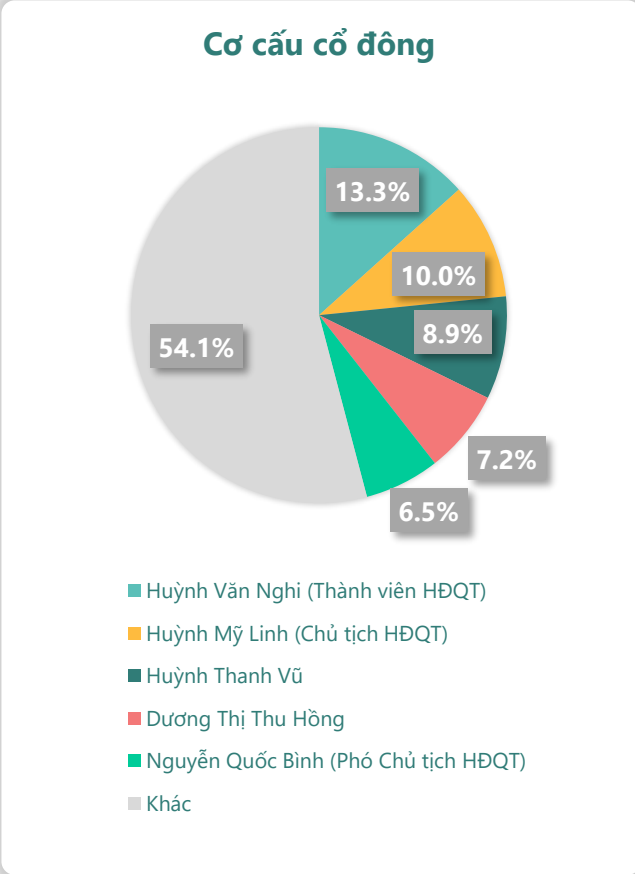
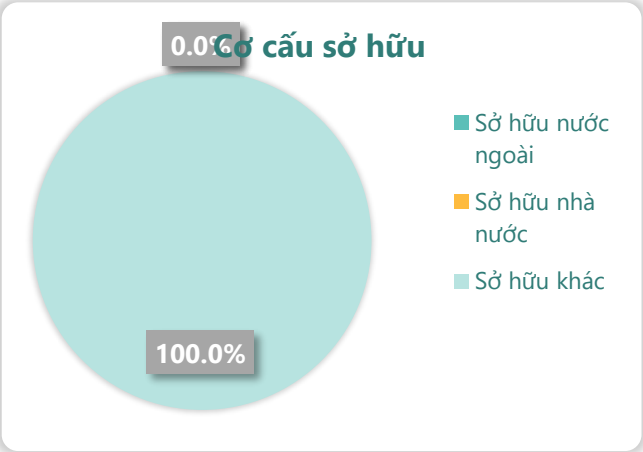
LN thuần 2024
64.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.70 11.6%

LN sau thuế 2024
52.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.80 12.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
13.2%
YoY: +/-▲ 0.7%

ROE 2024
27.0%
YoY: +/-▼ 2.3%

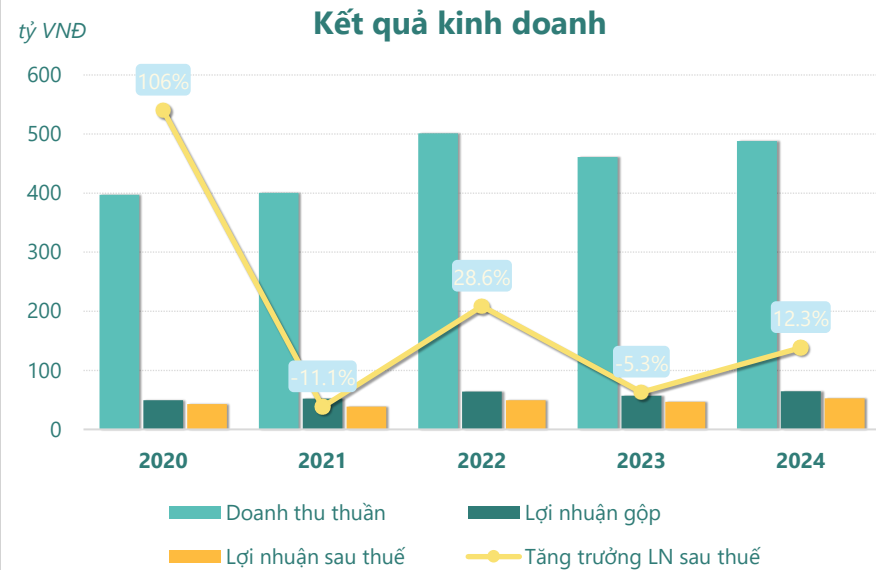
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	400 - 700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3
Số lượng CPLH (CP)	4,996,185
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.33
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **PTG** ghi nhận doanh thu thuần **488.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **52.47** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.93%** và **tăng 12.3%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **27.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

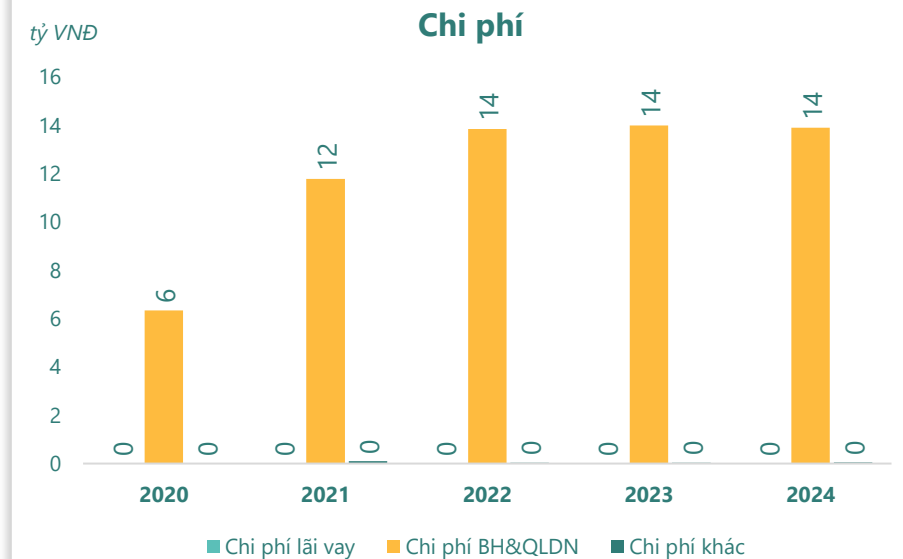
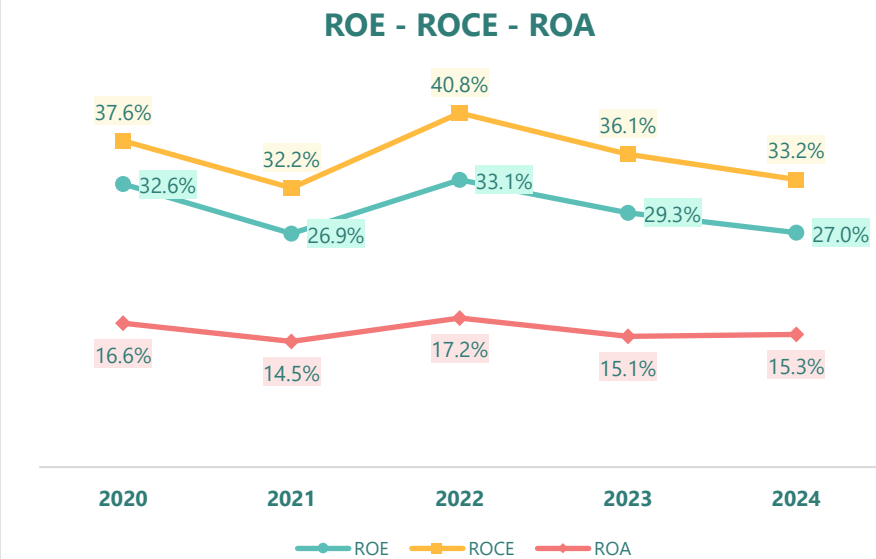
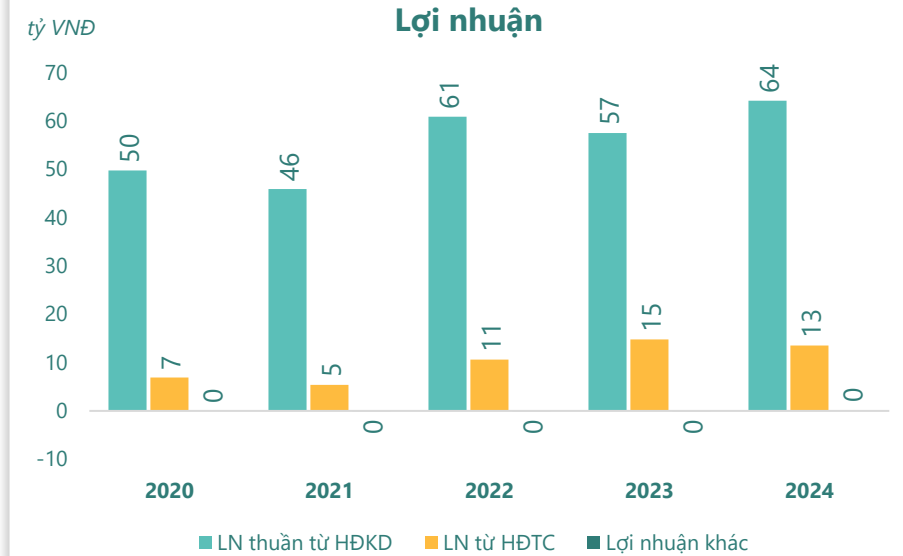
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **PTG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **64.16** tỷ đồng, **tăng lên 6.68** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (55.62 tỷ đồng) là 8.54 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

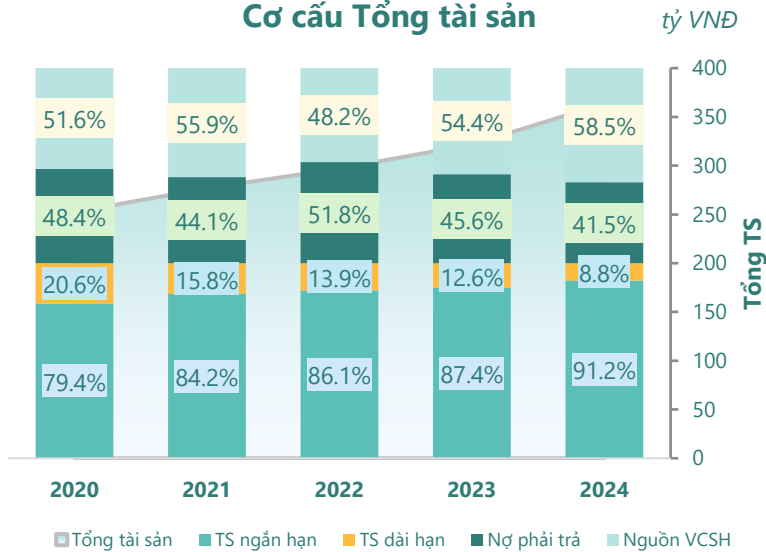
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **13.90** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.05** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của PTG năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **27.0%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

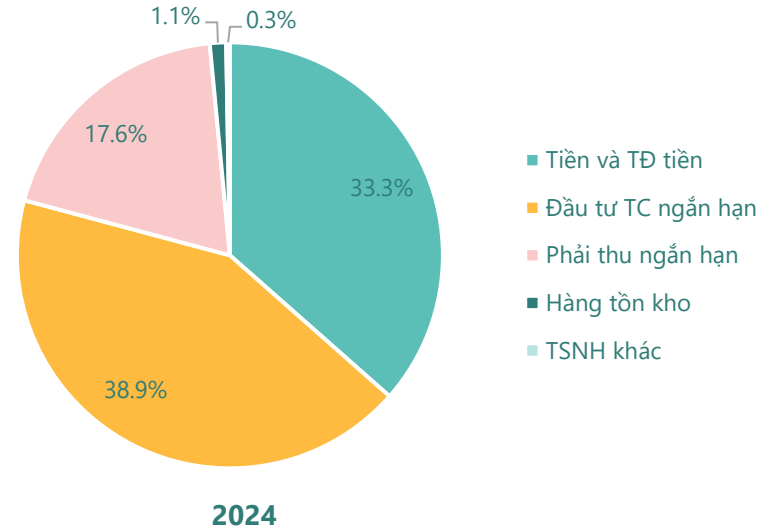


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

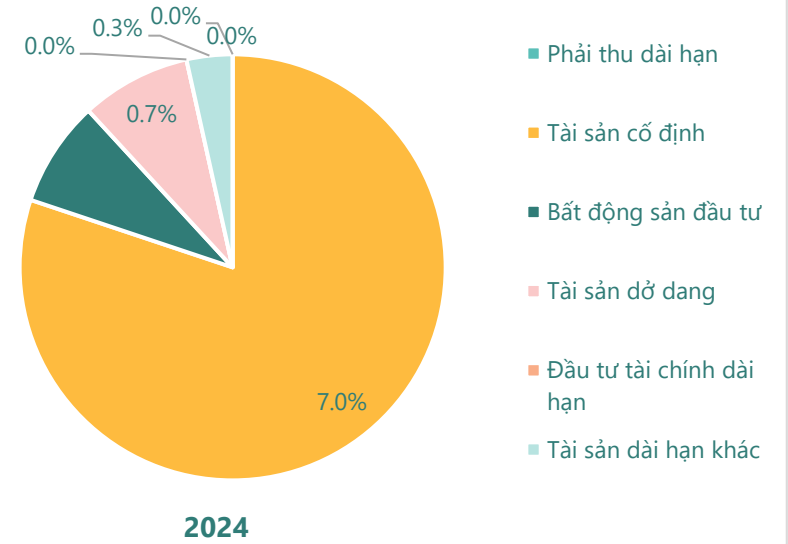
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PTG** năm 2024 tăng trưởng **13.0%** so với năm trước, đạt **363.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 91.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

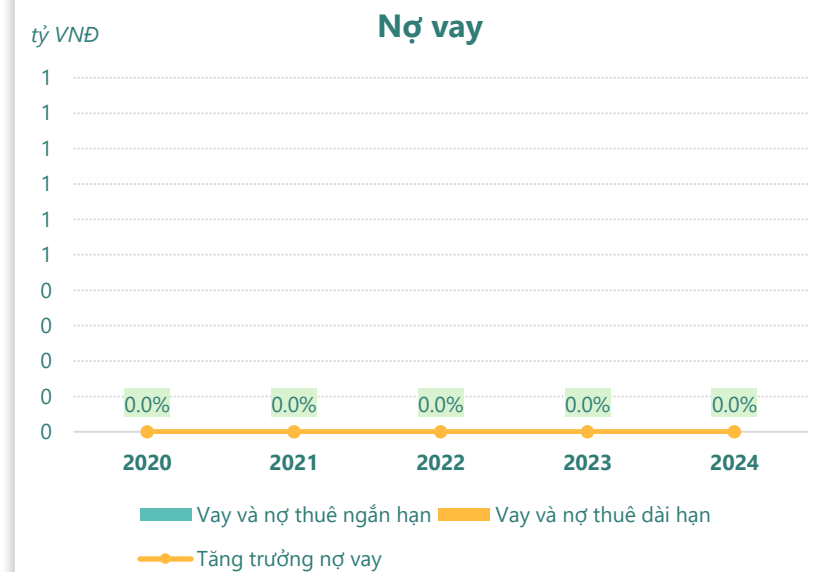
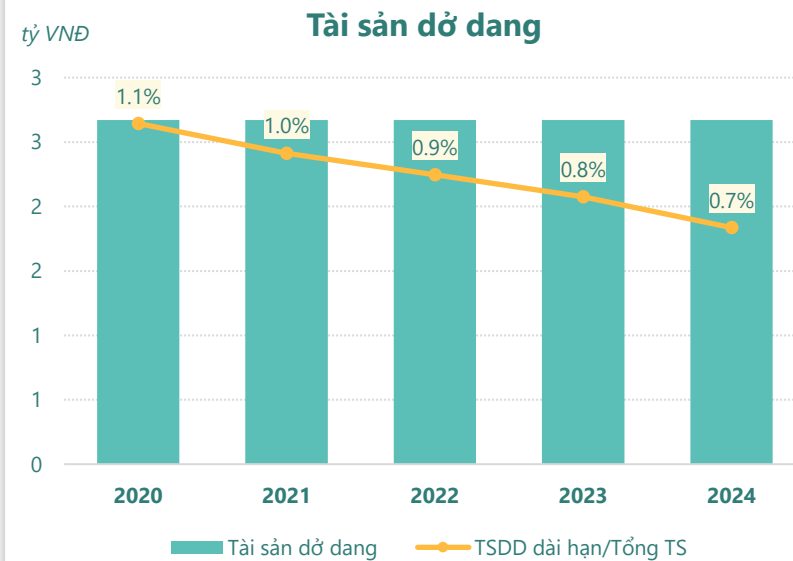
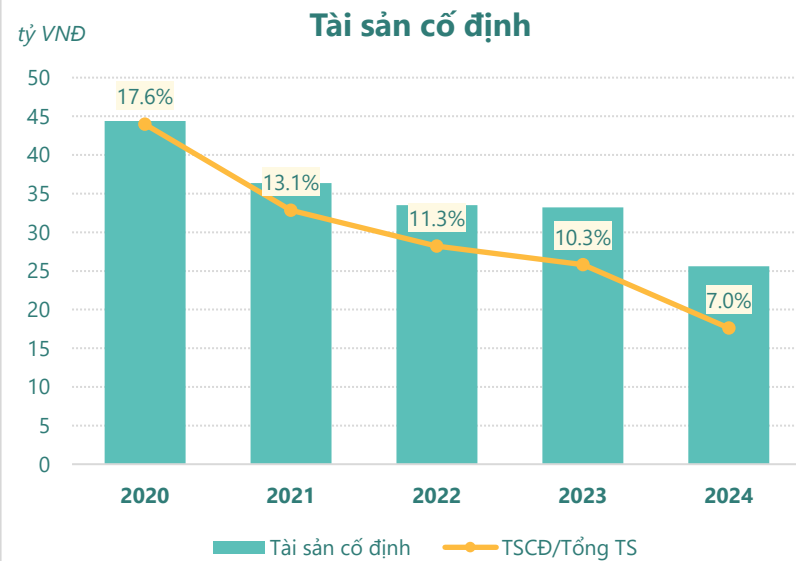
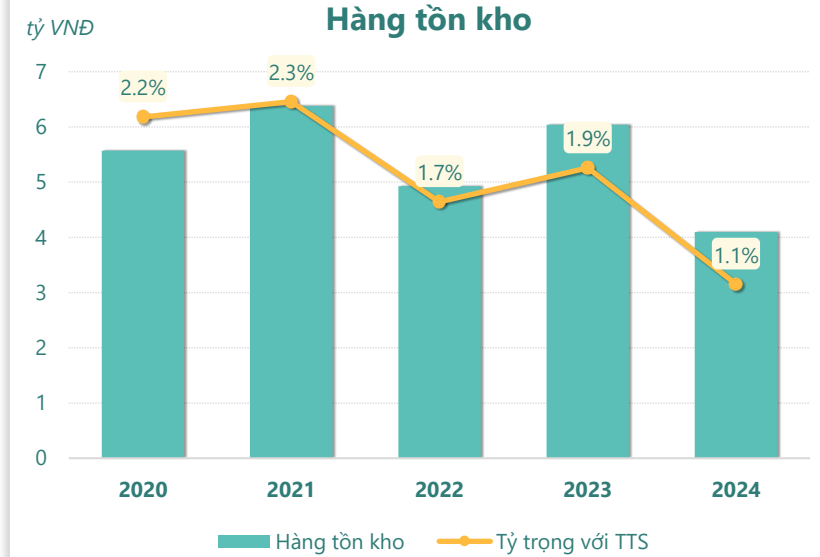
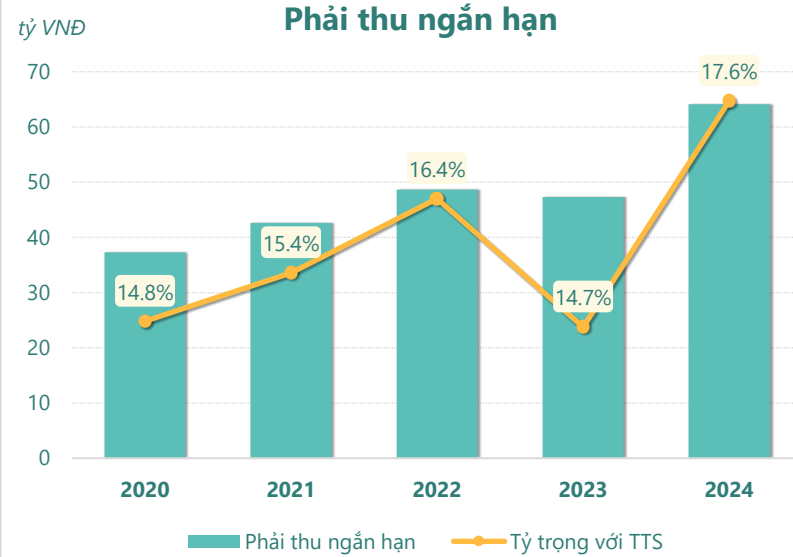
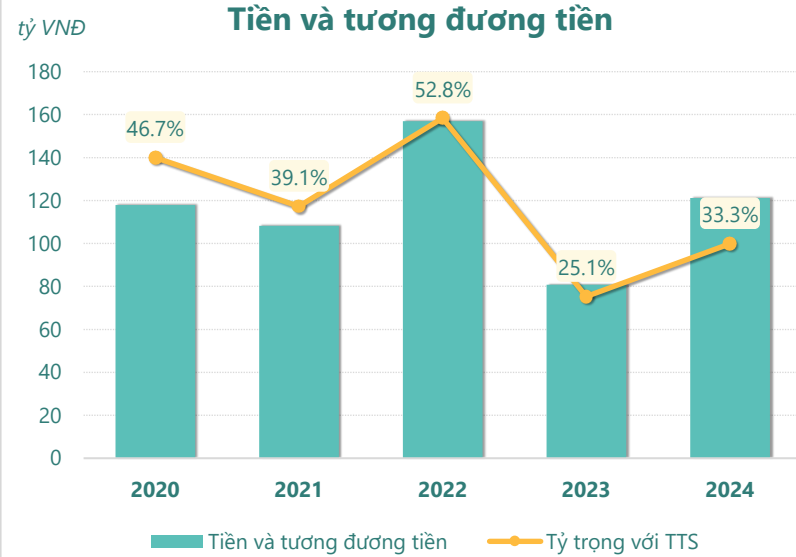
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PTG đạt **331.7** tỷ đồng, tăng trưởng **17.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **91.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 33.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

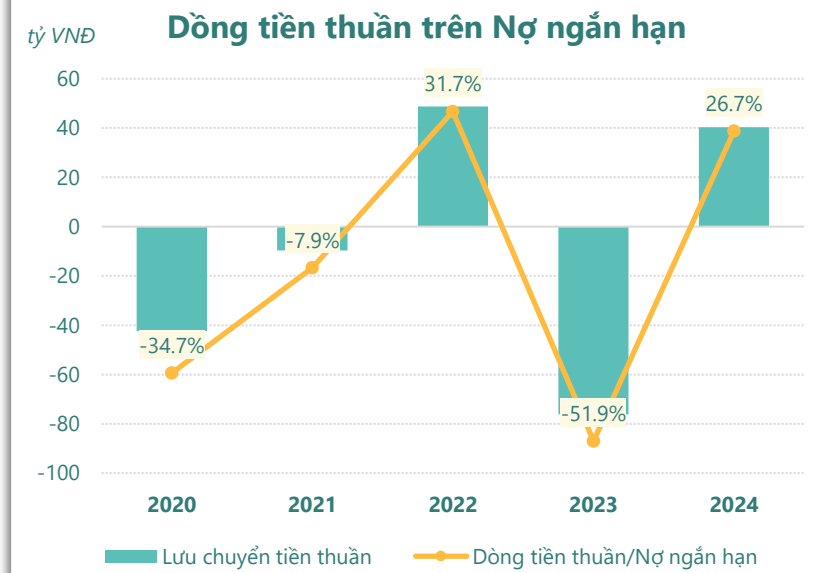
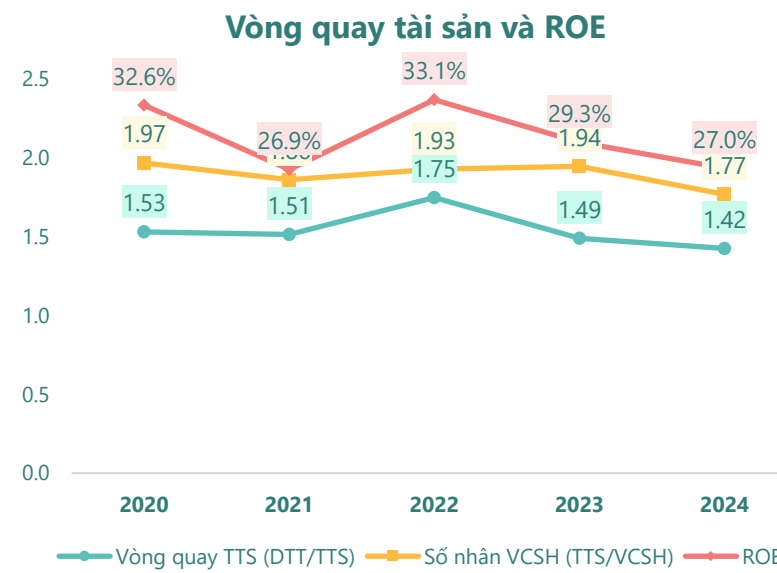
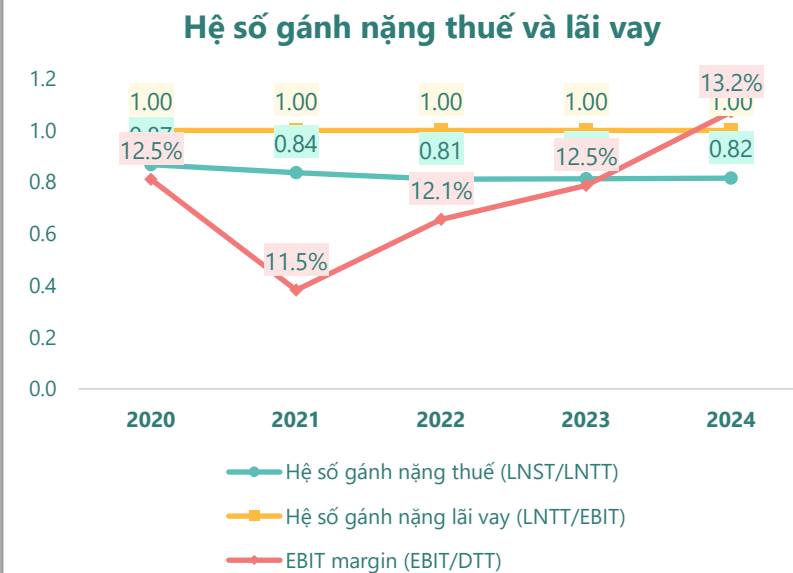
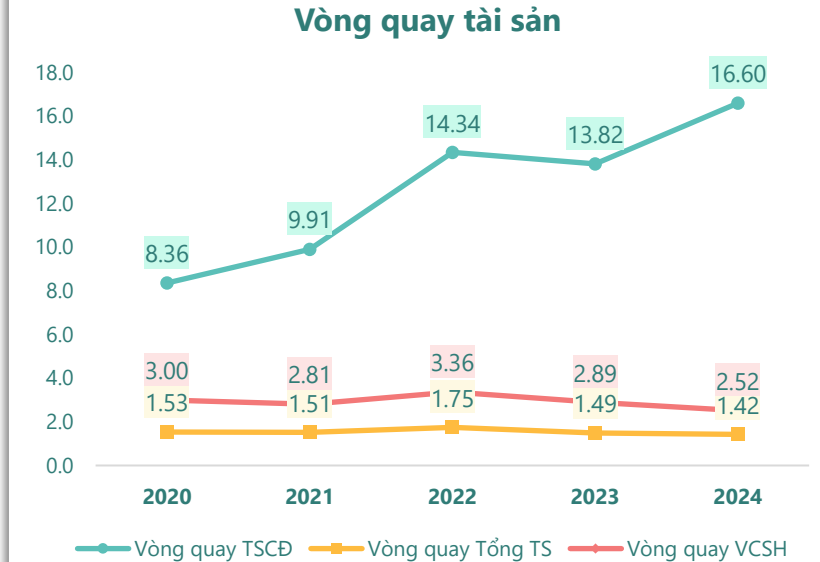
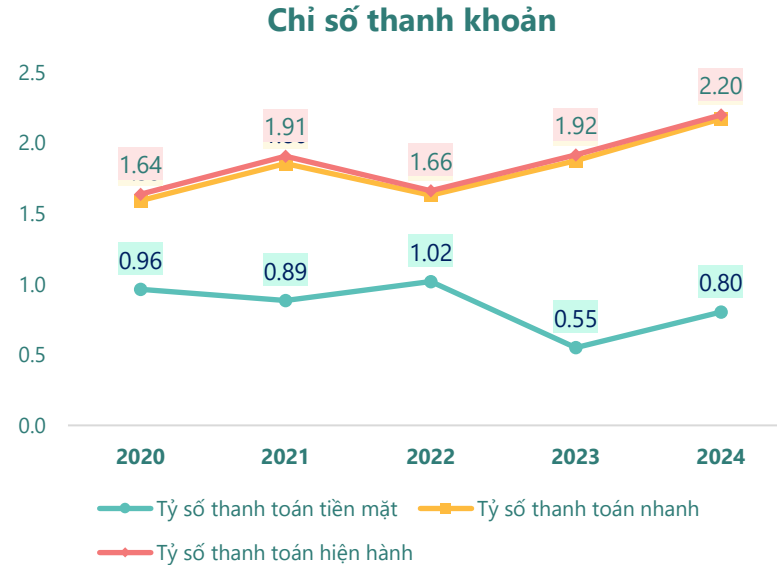
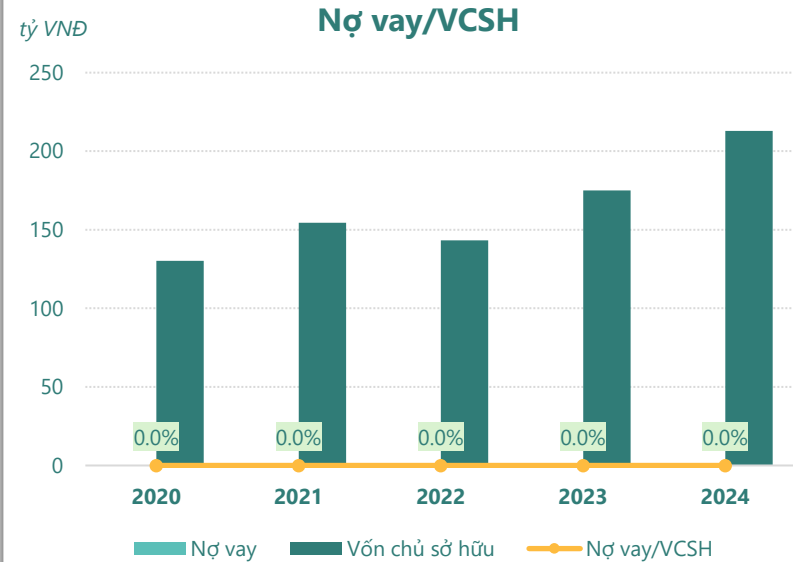
Tài sản dài hạn đạt **31.97** tỷ đồng giảm **21.0%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **8.79%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.04%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.73%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	400	501	461	488
Giá vốn hàng bán	348	437	404	424
Lợi nhuận gộp	52.3	64.1	56.7	64.6
Doanh thu HĐTC	6.04	12.9	15.5	14.6
Chi phí TC	0.65	2.23	0.79	1.08
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.96	1.84	1.75	1.72
Chi phí QLDN	9.82	12.0	12.2	12.2
LN thuần từ HĐKD	45.9	60.8	57.5	64.2
Lợi nhuận khác	-0.04	-0.03	-0.03	0.16
LN trước thuế	45.8	60.8	57.4	64.3
Lợi nhuận sau thuế	38.4	49.3	46.7	52.5
LNST của CĐ cty mẹ	38.4	49.3	46.7	52.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.6	74.5	34.7	55.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.5	31.3	-101	10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.73	-57.0	-9.99	-25.0
Tiền đầu kỳ	118	108	157	80.8
Lưu chuyển tiền thuần	-9.64	48.8	-76.1	40.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.05	-0.01	0.03
Tiền cuối kỳ	108	157	80.8	121

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	277	297	322	364
Tài sản ngắn hạn	233	256	281	332
Tiền và tương đương tiền	108	157	80.8	121
Đầu tư tài chính ngắn hạn	74.5	43.8	146	142
Phải thu ngắn hạn	42.6	48.6	47.3	64.1
Hàng tồn kho	6.38	4.93	6.04	4.10
Tài sản ngắn hạn khác	1.40	1.71	1.19	0.92
Tài sản dài hạn	43.6	41.3	40.5	32.0
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	36.4	33.5	33.2	25.6
Bất động sản đầu tư	3.68	3.30	2.93	2.57
Tài sản dở dang	2.67	2.67	2.67	2.67
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.89	1.80	1.69	1.11
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	122	154	147	151
Nợ ngắn hạn	122	154	147	151
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	4.61	6.31	4.10	5.45
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	155	143	175	213
Vốn chủ sở hữu	155	143	175	213
Vốn điều lệ	48.6	50.0	50.0	50.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0